

(MS + 0,5 ppm TDZ + 0,01ppm IAA + 20g/l sucrose + 6g/l agar) đạt 35%.

Thành phần môi trường MS + 3ppm BA + 0,5ppm IAA + 30g/l sucrose + 6g/l agar dùng để nhân nhanh khoai sọ KS4, đạt trung bình 3,0 chồi/mẫu.

Giá thể đất phù sa và trấu hun với tỷ lệ 1:1 có số cây sống sót cao hơn đất phù sa và sơ dừa.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Hữu Bình (1963). *Cây khoai nước*. Trong: Bùi Công Trùng, Nguyễn Hữu Bình, Trần Văn Doãn: *Khoai nước dong riêng trong vấn đề lương thực*. NXB Khoa học Hà Nội.
2. Nguyễn Thị Ngọc Huệ, Nguyễn Tất Cảnh, Nguyễn Phùng Hà, Phạm Hùng Cường, Đặng Văn Niên, Lưu Ngọc Trình, Trương Văn Tuyển, Nguyễn Thị Mừng, Nguyễn Ngọc Đệ, Chu Anh Tiệp, Bhuwon Sthapit và Devra Jarvis (2004), *Cơ sở khoa học và bảo tồn nông trại đa dạng khoai môn - sọ: Những vấn đề liên quan đến xây dựng*

chính sách bảo tồn ở Việt Nam. Trong: Nguyễn Thị Ngọc Huệ, Hà Đình Tuấn. *Bảo tồn nội vi đa dạng sinh học nông nghiệp: Bài học kinh nghiệm và tác động đến chính sách*. NXB Nông nghiệp, Hà Nội.

3. Phạm Văn Vang (1990), *Phương thức kết hợp sản xuất nông nghiệp với lâm nghiệp ở Việt Nam*. NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
4. Stieve SM, Stimart DP, Yandell BS (1992), *Heritable tissue culture induced variation in Zinnia marylandica*. Euphytica. 64: 81 - 89.
5. Yongwei Li, Cheng Xu and Jishuang Chen (2002). *Establishment of Virus - Free Taro (Colocasia esculenta cv. Fenghuayunaitou) by Meristem - Tip Culture Combined with Thermoherapy*. Plant Pathology Journal, 1: 40 - 43.

Ngày nhận bài: 20/7/2013

Người phản biện: TS. Đào Huy Chiên,
ngày 25/7/2013

Ngày duyệt đăng: 10/8/2013

KẾT QUẢ BƯỚC ĐẦU ĐÁNH GIÁ MỘT SỐ MẪU GIỐNG KHOAI MÔN CÓ TRIỂN VỌNG TẠI ĐÀ BẮC, HÒA BÌNH

Dương Thị Hạnh, Trần Thị Ánh Nguyệt,
Nguyễn Phùng Hà, Nguyễn Thị Ngọc Huệ,
Nguyễn Anh Vân

SUMMARY

Results on evaluation of some promising taro varieties at Dabac district, Hoabinh province

In Vietnam, taro (*Colocasia esculenta* var. *esculenta* (L.) Schott) is just used as food as well as vegetables. It is considered as a traditional crop and plays a significant role in livelihood of the farmers in many ecological regions, and Dabac district of Hoabinh is one of them. With objectives of selection and introduction of new potential taro varieties for taro production in Dabac, which have high yield, good cooking quality and pest - disease tolerance. The twenty taro accessions selected from National taro collection were evaluated on agro - morphological traits, yield and pest - disease tolerance in Muongchieng commune, Dabac district of Hoabinh in 2011. The research results showed, there is the diversity in agro - morphological traits between 20 studied accessions. The

eight promising accessions with higher yield of corms, good eating quality and good tolerance to pests and disease and yields ranged from 21,7 to 24,7 tons/ha.

Keywords: Taro (*Colocasia esculenta* var. *esculenta* (L.) Schott), accession, agro - morphological traits, evaluation, promising.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Khoai môn (*Colocasia esculenta* var. *esculenta* (L.) Schott) được sử dụng làm lương thực và thực phẩm phổ biến trên thế giới, đặc biệt ở các nước châu Á và châu Đại Dương. Ở Việt Nam, khoai môn là một trong những loại cây trồng được thuần hóa sớm, trước cả cây lúa nước, cách đây khoảng 10.000 - 15.000 năm. Từ xa xưa, khoai môn vừa là cây lương thực, vừa là cây thực phẩm, gắn bó mật thiết với đời sống của người nông dân. Cho tới nay khoai môn vẫn được trồng hầu hết ở các vùng sinh thái, là đặc sản quý của một số địa phương và là cây trồng đem lại nguồn thu nhập cho nông dân tại các tỉnh như Lạng Sơn, Sơn La, Bắc Kạn, Yên Bái và Hòa Bình. Tuy nhiên, nghiên cứu về cây khoai môn ở Việt Nam hiện nay mới chỉ tập trung về công tác thu thập, bảo tồn tập đoàn nguồn gen và phục tráng giống, thiếu nghiên cứu đánh giá mẫu giống triển vọng tại một số vùng có tiềm năng phát triển sản xuất khoai môn.

Xã Mường Chiềng, huyện Đà Bắc là nơi có diện tích trồng khoai môn ổn định chiếm 6,7% diện tích trồng trọt, với một số giống địa phương truyền thống trong đó có giống khoai môn thơm đặc sản. Tuy nhiên do trồng các giống địa phương nhân giống vô tính nên đến nay các giống đã bị thoái hóa, năng suất thấp. Nhằm góp phần, làm đa dạng giống khoai môn trên địa bàn nghiên cứu, thay thế một phần các giống đã thoái hóa, đề tài này được thực hiện nhằm

mục đích xác định các mẫu giống khoai môn có tiềm năng phát triển cho huyện Đà Bắc, tỉnh Hòa Bình từ 20 mẫu giống khoai môn tuyển chọn từ tập đoàn khoai môn quốc gia.

II. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Vật liệu nghiên cứu

20 mẫu giống khoai môn triển vọng được tuyển chọn từ tập đoàn khoai môn với 200 mẫu giống tại An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội.

2. Phương pháp nghiên cứu

Thí nghiệm được bố trí theo phương pháp ô lớn tuần tự không lặp lại, diện tích mỗi ô 50 m², mật độ: 6 khóm/m², khoảng cách hàng cách hàng 40cm, cây cách cây 30cm. Phân bón: Phân chuồng: 15 tấn/ha, đạm urê: 200 kg/ha, supe lân: 300 kg/ha, sunphat kali: 300 kg/ha. Các chỉ tiêu theo dõi gồm có 57 tính trạng. Sử dụng biểu mẫu mô tả đánh giá của Trung tâm Tài nguyên Thực vật biên soạn trên cơ sở tài liệu của Viện Tài nguyên Di truyền Thực vật Quốc tế (*Descriptors for taro 1997*). Đánh giá chất lượng ăn luộc theo 6 chỉ tiêu như độ ngứa, độ bở (điểm 1, 3, 5), độ thơm, (điểm 1, 3, 5), độ đậm nhạt, (điểm 1, 3, 5), độ béo, độ ngon (điểm 1, 3, 5). Sử dụng phiếu đánh giá của Trung tâm Tài nguyên Thực vật biên soạn. Mỗi nguồn gen có ít nhất 5 người/5 phiếu đánh giá và cho điểm theo các thang điểm định sẵn. Số liệu thu thập và

đánh giá được xử lý theo chương trình Excel. Tiến hành thí nghiệm đánh giá, tuyển chọn một số giống khoai môn có tiềm năng phát triển tại xã Mường

Chiềng, huyện Đà Bắc, Hòa Bình. Thời gian nghiên cứu, ngày trồng: 04/01/2011 đến 11/11/2011.

III. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

1. Đặc điểm hình thái thân lá của các mẫu giống khoai môn thí nghiệm

Bảng 1. Đặc điểm hình thái thân lá của các mẫu giống khoai môn

TT	Đặc điểm hình thái	Số giống	Tỷ lệ (%)	SDK	
1	Màu sắc rốn lá	1. Vàng	9	45,0	10121
		2. Xanh nhạt	1	5,0	10133
		3. Xanh đậm	1	5,0	10108
		4. Tím nhạt	3	15,0	11665
		5. Tím đậm	3	15,0	10144
		6. Đỏ	1	5,0	11620
		7. Màu không đồng nhất	2	10,0	11661
2	Màu sắc đường viền mép lá	1. Xanh tới rìa lá	6	30,0	11661
		2. Màu xanh nhạt	1	5,0	11647
		3. Tím/đỏ	7	35,0	11665
		4. Vàng nhạt/kem	6	30,0	11620
3	Màu sắc chính của dọc lá	1. Xanh nhạt	7	35,0	11647
		2. Xanh đậm	7	35,0	11584
		3. Tím nhạt	1	5,0	10069
		4. Tím đậm	4	20,0	10144
		5. Nâu hoặc nâu tím	1	5,0	11597

Kết quả mô tả đặc điểm hình thái thân lá của 20 mẫu giống khoai môn được trình bày ở bảng 1 cho thấy:

Màu rốn lá của 20 mẫu giống rất đa dạng, thể hiện ở 7 màu sắc khác nhau. Rốn lá màu vàng chiếm tỷ lệ cao nhất 45,5% (9 nguồn gen), màu tím nhạt chiếm tỷ lệ 15,0% (3 nguồn gen) và màu xanh nhạt, xanh đậm, màu đỏ chiếm tỷ lệ thấp nhất 5% (1 nguồn gen).

Màu đường viền mép lá thể hiện ở 4 màu sắc, trong đó màu tím (đỏ) chiếm tỷ lệ cao nhất 35,0% (7 nguồn gen), màu xanh nhạt chiếm tỷ lệ thấp nhất 5,0% (1 nguồn gen).

Màu chính của dọc lá thể hiện ở 5 màu sắc, trong đó màu xanh nhạt và xanh đậm chiếm tỷ lệ cao nhất 35,0% (7 mẫu giống), màu tím nhạt và màu nâu (nâu tím) chiếm tỷ lệ thấp nhất 5,0% (1 mẫu giống).

2. Biến động các tính trạng số lượng của thân lá

Bảng 2. Một số đặc điểm thân lá của 20 mẫu giống khoai môn

Đặc điểm nông học, phân nhóm thông kê		Chiều cao cây (cm)	Chiều dài phiến lá (cm)	Chiều rộng phiến lá (cm)	Chiều dài bẹ củồng lá (cm)
Nhóm 1	Giá trị	>130,1	>54,8	>38,2	>68,6
	Số lượng	4	3	10	5
	Tỷ lệ(%)	20,0	15,0	50,0	25,0
Nhóm 2	Giá trị	79,7 - 130,1	36,1 - 54,8	25,2 - 38,2	39,8 - 68,6
	Số lượng	11	11	4	9
	Tỷ lệ(%)	55,0	55	20,0	45,0
Nhóm 3	Giá trị	<79,7	<36,1	<25,2	<39,8
	Số lượng	5	6	6	6
	Tỷ lệ(%)	25,0	30,0	30,0	30,0

Tổng số mẫu	20	20	20	20
Trung bình	104,9	45,4	31,7	54,2
Giá trị lớn nhất	141	59,4	43,4	73,8
Giá trị nhỏ nhất	62,2	32,2	21,4	32,5
Độ lệch	25,2	9,3	6,5	14,4

Chiều cao cây trung bình của 20 mẫu giống là 104,9cm, biến động từ 62,2 - 141,0cm. Phân nhóm về chiều cao cây cho thấy hầu hết các nguồn gen có chiều cao cây trung bình 79,7 - 130,1cm chiếm tỷ lệ 55,0% (11 mẫu giống). Nhóm thấp cây < 79,7cm chiếm tỷ lệ 25,0% (5 mẫu giống), nhóm cao cây >130,1cm chiếm tỷ lệ 20,0% (4 mẫu giống).

Chiều dài phiến lá trung bình của tập đoàn là 45,4cm, biến động từ 32,2 - 59,4cm. Phân nhóm mẫu giống về chiều dài phiến lá cho thấy hầu hết các mẫu giống có chiều dài phiến lá trung bình 36,1 - 54,8cm chiếm tỷ lệ 55,0% (11 mẫu giống). Nhóm có chiều dài phiến lá <36,1cm chiếm tỷ lệ 30,0% (6 mẫu giống), nhóm có chiều dài phiến lá > 54,8cm chiếm tỷ lệ 15,0% (3 mẫu giống).

Chiều rộng phiến lá trung bình của tập đoàn là 31,7cm, biến động từ 21,4 - 43,4cm. Phân nhóm mẫu giống về chiều rộng phiến lá cho thấy hầu hết các nguồn gen có chiều rộng phiến lá >38,2cm chiếm tỷ lệ 50,0% (10 nguồn gen). Nhóm có chiều rộng phiến lá từ 25,2 - 38,2cm chiếm tỷ lệ 20,0% (4 nguồn gen). Nhóm có chiều rộng phiến lá <25,2cm chiếm tỷ lệ 30,0% (6 nguồn gen).

Chiều dài bẹ cuống lá trung bình của tập đoàn là 54,2cm, biến động từ 32,5 - 73,8cm. Phân nhóm mẫu giống về chiều dài bẹ cuống lá cho thấy hầu hết các nguồn gen có chiều dài bẹ cuống lá từ 39,8 - 68,6cm chiếm tỷ lệ 45,0% (9 mẫu giống). Nhóm có chiều dài bẹ cuống lá >68,6cm chiếm tỷ lệ 25,0% (5 mẫu giống), nhóm có chiều dài bẹ cuống lá <39,8cm chiếm tỷ lệ 30,0% (6 mẫu giống).

3. Đặc điểm hình thái củ của mẫu giống khoai môn

Bảng 3. Đặc điểm hình thái củ của 20 mẫu giống khoai môn tại Đà Bắc

TT	Đặc điểm	Số giống	Tỷ lệ (%)	Số đăng ký	
1	Dạng củ cái	1. Hình tròn	7	35,0	10133
		2. Chuông thót đáy	1	5,0	10021
		3. Hình nón	1	5,0	11578
		4. Hình elip	5	25,0	10072
		5. Hình trụ	4	20,0	10144
		7. Phân nhánh ở đầu củ	1	5,0	11620
		8. Rất dài	1	5,0	10121
		2	Khối lượng củ cái	1. Rất nhỏ (<250g)	5
2. Nhỏ (250 - 500g)	15			75,0	11578
3	Màu sắc chỏm củ cái	1. Trắng	13	65,0	10133
		2. Hồng/đỏ	7	35,0	11665
4	Màu sắc ruột củ cái	1. Trắng	19	95,0	11597
		2. Vàng	1	5,0	11647
5	Màu sắc xơ củ cái	1. Vàng	19	95,0	10072

		2. Tím	1	5,0	11665
6	Thời gian sinh trưởng (tháng)	1. Trung bình (6 - 8 tháng)	15	75,0	11647
		2. Muộn (8 - 10 tháng)	5	25,0	10166

Hình dạng củ cái của 20 mẫu giống thể hiện ở 7 dạng khác nhau, hình tròn chiếm tỷ lệ cao nhất 35,0% (7 mẫu giống), hình chuông thót đáy, hình nón, dạng phân nhánh ở đầu củ, củ rất dài cùng chiếm tỷ lệ thấp nhất 5,0% (1 mẫu giống).

Khối lượng củ cái nhỏ (250 - 500g) chiếm tỷ lệ cao 75,0% (15 nguồn gen), còn lại 25,0% là dạng củ cái rất nhỏ (<250 g).

Đa số các nguồn gen có chơm củ cái màu trắng chiếm tỷ lệ 65,0% (13 mẫu giống), 7 nguồn gen có chơm củ cái màu hồng chiếm tỷ lệ 35,0%.

Trong 20 mẫu giống được đánh giá thì có 1 mẫu giống có ruột củ cái màu vàng chiếm tỷ lệ 5% (SDK: 11647), 19 nguồn gen có ruột củ cái màu trắng chiếm tỷ lệ 95,0%. Sơ củ cái màu tím có 1 nguồn gen chiếm tỷ lệ 5% (SDK: 11665), còn lại 19 mẫu giống có sơ củ cái màu vàng chiếm tỷ lệ 95,0%.

Đa số các mẫu giống có thời gian sinh trưởng trung bình 6 - 8 tháng chiếm tỷ lệ 75,0% (15 nguồn gen), 5 mẫu giống có thời gian sinh trưởng muộn 8 - 10 tháng chiếm tỷ lệ 25,0%.

4. Yếu tố cấu thành năng suất, năng suất thực thu của các mẫu giống

Bảng 4. Yếu tố cấu thành năng suất và năng suất thực thu

Các yếu tố cấu thành năng suất và tóm tắt thống kê		Chiều dài củ cái (cm)	Chiều rộng củ cái (cm)	Năng suất TB củ (g/khóm)	Năng suất củ (kg/m ²)	Năng suất củ (tấn/ha)
Nhóm 1	Giá trị	>8,2	>4,3	>384,3	>2,3	>23
	Số lượng	3	3	3	3	3
	Tỷ lệ (%)	15,0	15,0	15,0	15,0	15,0
Nhóm 2	Giá trị	4,4 - 8,2	2,7 - 4,3	243,7 - 384,7	1,5 - 2,3	14,6 - 23,0
	Số lượng	13	15	12	12	12
	Tỷ lệ (%)	65,0	75,0	60,0	60,0	60,0
Nhóm 3	Giá trị	<4,4	<2,7	<243,7	<1,5	<14,6
	Số lượng	4	2	5	5	5
	Tỷ lệ (%)	20,0	10,0	25,0	25,0	25,0
Tổng số mẫu		20	20	20	20	20
Trung bình		6,3	3,5	314	1,9	18,8
Giá trị lớn nhất		9,8	5,1	412	2,5	24,7
Giá trị nhỏ nhất		3,5	2,1	200	1,2	12,0
Độ lệch		1,9	0,8	70,3	0,4	4,2

Chiều dài củ cái trung bình của tập đoàn là 6,3cm, biến động từ 3,5 - 9,8cm. Phân nhóm về chiều dài củ cái cho thấy hầu hết các mẫu giống có chiều dài củ cái từ 4,4 - 8,2cm chiếm tỷ lệ 65,0% (13 mẫu

giống). Nhóm có chiều dài củ cái >8,2cm chiếm tỷ lệ 15,0% (3 mẫu giống), nhóm có chiều dài củ cái < 4,4cm chiếm tỷ lệ 20,0% (4 mẫu giống).

Chiều rộng củ cái trung bình của tập đoàn là 3,5cm, biến động từ 2,1 - 5,1cm. Phân nhóm mẫu giống về chiều rộng củ cái cho thấy hầu hết các mẫu giống có chiều rộng củ cái từ 2,7 - 4,3cm chiếm tỷ lệ 75,0% (15 nguồn gen). Nhóm có chiều rộng củ cái >4,3cm chiếm tỷ lệ 15,0% (3 mẫu giống) và nhóm có chiều rộng củ cái <2,7cm chiếm tỷ lệ 10,0% (2 mẫu giống).

Cân năng suất củ cái trên đơn vị khóm cho thấy: Năng suất trung bình củ cái 314 g/khóm, biến động từ 200 - 412 g/khóm. Phân nhóm mẫu giống về năng suất củ cái cho thấy hầu hết các mẫu giống có năng suất củ cái từ 243,7 - 384,7 g/khóm chiếm tỷ lệ 60,0% (12 mẫu giống). Nhóm có năng suất củ cái >384,3 g/khóm chiếm tỷ lệ 15,0% (3 mẫu giống), nhóm có năng suất củ cái <243,7g/khóm chiếm tỷ lệ 25,0% (5 mẫu giống).

Tính năng suất theo đơn vị tấn/ha cho thấy: Năng suất trung bình củ cái 18,8 tấn/ha, biến động từ 12,0 - 24,7 tấn/ha. Phân nhóm mẫu giống về năng suất củ cái cho thấy hầu hết các mẫu giống có năng suất củ cái từ 14,6 - 23,0 tấn/ha chiếm tỷ lệ

60,0% (12 mẫu giống). Nhóm có năng suất củ cái >23,0 tấn/ha chiếm tỷ lệ 15% (3 mẫu giống), nhóm có năng suất củ cái <14,6 tấn/ha chiếm tỷ lệ 25,0% (5 mẫu giống).

5. Năng suất thực thu, khả năng chống chịu sâu bệnh và kết quả thử phẩm chất của 8 mẫu giống triển vọng

Từ kết quả đánh giá đặc điểm hình thái nông học và năng suất của 20 mẫu giống đã rút ra được 8 giống có triển vọng. 8 mẫu giống triển vọng đều là những mẫu giống có thời gian sinh trưởng trung bình 6 - 8 tháng, năng suất của các mẫu giống ở mức khá cao dao động từ 21,7 - 24,7 tấn/ha (bảng 5).

Kết quả đánh giá tính chống chịu sâu bệnh của 8 mẫu giống triển vọng cho thấy: Có 2 mẫu giống không bị sâu khoang phá hại (SDK: 10144, T.9498), các mẫu giống còn lại đều bị hại ở mức độ nhẹ (điểm 3). Những mẫu giống triển vọng đều bị nhện đỏ (điểm 3) và bệnh sương mai (điểm 2) hại ở mức độ nhẹ.

Chất lượng ăn luộc của các mẫu giống gen đều ở mức ngon đến rất ngon, số điểm trung bình dao động từ 20,2 - 26,6 điểm.

Bảng 5. Năng suất, chất lượng, khả năng chống chịu của các mẫu giống khoai môn triển vọng

TT	Số đăng ký	Tên nguồn gen	Năng suất TB củ cái (tấn/ha)	Thời gian sinh trưởng (tháng)	Chất lượng ăn luộc củ cái (điểm)	Sâu bệnh (điểm)		
						Sâu khoang	Nhện đỏ	Bệnh Sương mai
1	10021	Khoai sọ tím	22,5	6 - 8	20,6	3	3	2
2	10144	Phước hỏm	23,1	6 - 8	20,4	Không	3	2
3	11584	Khoai sọ	23,4	6 - 8	23,2	3	3	2
4	11647	Phước lượng nang	21,7	6 - 8	26,4	3	3	2
5	11661	Khoai sọ đỏ	21,9	6 - 8	20,2	3	3	2
6	11665	Khoai ruột sọ tím	22,1	6 - 8	24,2	3	3	2
7	11630	Ho cách	24,7	6 - 8	24,0	3	3	2
8	T.9498	Khoai thơm chỏm tím	22,3	6 - 8	26,6	Không	3	2

Ghi chú: Đà Bắc, Hòa Bình, năm 2011, ĐK: đăng ký

IV. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

1. Kết luận

1. Từ 20 mẫu giống khoai môn tuyển chọn trong tập đoàn 200 mẫu giống khoai môn qua đánh giá về năng suất, khả năng chống chịu bệnh và chất lượng ăn luộc đã tuyển chọn được 8 mẫu giống có triển vọng có số ĐK: 11647, 11661, 11665, 10021, 10144, 11584, 11630, T.9498.

2. Các mẫu giống này đều có năng suất củ đạt từ 21,7 tấn/ha đến 24,7 tấn/ha. Các mẫu giống đều có tính chống chịu sâu bệnh tốt và có chất lượng ăn luộc ngon.

2. Đề nghị

Tiếp tục khảo nghiệm để có kết luận chắc chắn hơn về năng suất và khả năng chống chịu sâu bệnh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Dương Thị Hạnh (2008), *Khảo sát tập đoàn khoai môn và khoai sọ tại An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội*. Báo cáo thực tập tốt nghiệp.

2. Nguyễn Thị Ngọc Huệ, Nguyễn Văn Việt (2004), *Tài nguyên di truyền khoai môn - sọ ở Việt Nam*. NXB Nông nghiệp, Hà nội, 149 trang.

3. Trung tâm Tài nguyên Thực vật (2010), *Phiếu mô tả đánh giá khoai môn sọ*.

4. Nguyen Thi Ngoc Hue, Nguyen Tat Canh, Truong Van Tuyen et al., (2005), *Scientific basis of on-farm conservation of taro diversity: Key issues for consideration of policy development consideration in Vietnam*. Pp.39 - 48 in: *In situ conservation of Agricultural biodiversity on-farm: lessons learned and policy implication*. Proceedings of Vietnamese National workshop, 30 March - 1 April 2004, Hanoi, Vietnam. IPGRI, Rome, Italia.

Ngày nhận bài: 20/7/2013

Người phản biện: TS. Đào Huy Chiên,
ngày 26/7/2013

Ngày duyệt đăng: 10/8/2013

KẾT QUẢ PHỤC TRÁNG GIỐNG BÍ ĐÁ TRÁI DÀI VÀ MƯỚP ĐẮNG XANH NGHỆ AN

Tạ Kim Bình, Nguyễn Thị Thanh,
Nguyễn Thị Xuyên, Lê Tuấn Phong,
Trần Thùy Dung, Trần Đình Long,
Nguyễn Thị Ngọc Huệ

SUMMARY

Results on reselection of specialized fruit vegetable varieties: Wax Long gourd and Green bitter gourd of Nghean province

Wax Long Gourd (*Benincasa hispida* (Thunb.) Cogn) and Green bitter gourd (*Momordica charantia* L.) are two local varieties of Nghean province with high yield, thick flesh and pest and disease good tolerance. However, the seed production is not paid attention so that the yield and quality of seed decreased. To maintain the local genetic resources of specific fruit vegetables and develop to the production, the study on reselecting and developing specialized vegetable varieties as: Nghean Green bitter gourd and Wax Long gourd with high yield, good quality and improve farmer's income was conducted. The combine single and population selection method was used for reselection in